

CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: Số: **300101/2026/CBTT-MZ**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Miza thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Miza

- Mã chứng khoán: MZG
- Địa chỉ: Cụm công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: 0243.965.6121 Fax: 0243 965 6128
- Email: cbtt@miza.vn
- Website: <https://www.miza.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Riêng quý 4 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.miza.vn/thong-tin-cong-bo-c15>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 4/2025;
- Văn bản giải trình số: 300101/2026/CV-MZ



CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA

Cụm CN vừa và nhỏ Nguyên Khê, Xã Phúc Thịnh, TP. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


CÔNG TY CỔ PHẦN MIZA


Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		777.131.493.941	574.578.006.617
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	98.609.680.959	47.269.035.816
1. Tiền	111		16.234.052.478	7.472.079.174
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.375.628.481	39.796.956.642
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	141.620.840.000	57.120.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		141.620.840.000	57.120.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		365.405.803.460	304.924.644.499
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	360.745.817.888	302.236.813.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.098.175.656	395.857.410
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.561.809.916	2.291.973.622
IV. Hàng tồn kho	140	8	168.431.921.970	154.828.103.899
1. Hàng tồn kho	141		168.431.921.970	154.828.103.899
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.063.247.552	10.436.222.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.063.247.552	2.863.887.217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	-	7.572.335.186
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.285.007.618.805	1.294.229.603.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.047.351.838	3.931.762.396
1. Phải thu dài hạn khác	216		9.047.351.838	3.931.762.396
II. Tài sản cố định	220		192.708.116.703	203.177.408.229
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	121.051.952.177	187.981.240.731
- Nguyên giá	222		321.962.312.000	416.833.526.061
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(200.910.359.823)	(228.852.285.330)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	71.656.164.526	15.196.167.498
- Nguyên giá	225		78.122.951.780	16.297.530.843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.466.787.254)	(1.101.363.345)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.864.630.591	32.471.901.583
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	15.864.630.591	32.471.901.583
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.023.100.000.000	1.021.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.287.519.673	33.048.530.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	44.287.519.673	33.048.530.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.062.139.112.746	1.868.807.609.788

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		776.217.250.083	744.189.954.230
I. Nợ ngắn hạn	310		654.301.054.634	522.005.124.698
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	42.968.092.934	62.324.585.678
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	154.598.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.645.981.314	691.304.579
4. Phải trả người lao động	314		1.748.010.886	1.670.980.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.044.492.399	3.320.459.434
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	370.782.095	227.139.403
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	605.523.695.006	453.616.056.128
II. Nợ dài hạn	330		121.916.195.449	222.184.829.532
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	67.024.528.396	123.839.697.761
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	54.891.667.053	98.345.131.771
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.285.921.862.663	1.124.617.655.558
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.285.921.862.663	1.124.617.655.558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.165.065.740.000	1.059.150.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.144.900.000	32.500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.711.222.663	32.966.975.558
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế			32.966.975.558	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			55.744.247.105	32.966.975.558
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.062.139.112.746	1.868.807.609.788


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Ngày 25 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

QUÝ 4 NĂM 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		360.041.715.525	352.175.503.892	1.453.834.773.724	1.311.564.562.229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		95.473.702	554.687.000	144.357.202	1.109.118.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	359.946.241.823	351.620.816.892	1.453.690.416.522	1.310.455.443.629
4. Giá vốn hàng bán	11	21	340.805.448.261	331.017.719.211	1.377.186.540.059	1.240.597.687.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.140.793.562	20.603.097.681	76.503.876.463	69.857.756.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	11.280.162.098	25.705.310.277	54.855.816.888	52.944.181.558
7. Chi phí tài chính	22	22	10.932.276.982	9.378.216.494	45.114.807.892	38.478.110.571
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.796.983.935	9.527.028.171	44.589.624.365	38.193.288.235
8. Chi phí bán hàng	25	23	2.120.927.320	7.799.779.130	8.609.857.407	14.717.853.102
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	6.590.638.492	4.435.247.840	20.566.135.245	17.249.530.148
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		10.777.112.866	24.695.164.494	57.068.892.807	52.356.444.128
11. Thu nhập khác	31	24	252.600.881	- 29.114.513	372.110.436	29.245.491
12. Chi phí khác	32	24	2.113.214	358.867.038	102.708.220	530.106.173
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		250.487.667	(387.981.551)	269.402.216	(500.860.682)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.027.600.533	24.307.182.943	57.338.295.023	51.855.583.446
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	232.193.981	490.652.151	1.594.047.918	901.007.108
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.795.406.552	23.816.530.792	55.744.247.105	50.954.576.338


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởngLê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***NĂM 2025***Đơn vị tính: VND*

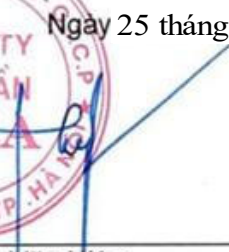
CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	57.338.295.023	51.855.583.446
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	2	32.462.312.109	31.788.913.463
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	66.768.140	(10.283.759)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(54.822.294.335)	(52.434.967.970)
Chi phí lãi vay	6	44.589.624.365	38.193.288.235
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	79.634.705.302	69.392.533.415
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(58.509.004.421)	(122.964.777.988)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(13.603.818.071)	3.483.831.265
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(32.202.189.282)	94.804.981.155
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(11.438.349.045)	2.940.629.120
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.908.208.806)	(37.873.134.697)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.482.023.743)	(635.517.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh	20	(82.508.888.066)	9.148.544.838
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các TS dài hạn khác	21	(44.883.366.193)	(14.906.307.692)
Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(219.219.282.601)	(59.140.328.767)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.000.000.000	43.620.328.767
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(159.600.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia từ công ty con	27	54.378.249.983	92.437.136.254
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	30	(76.224.398.811)	(97.589.171.438)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	105.559.960.000	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.427.025.178.941	1.160.954.830.665
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.314.772.432.374)	(1.136.395.144.712)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.672.006.407)	(4.263.055.868)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	40	210.140.700.160	20.296.630.085
Tăng/(giảm) tiền [và tương đương tiền] thuần trong kỳ	50	51.407.413.283	(68.143.996.515)
Tiền [và tương đương tiền] đầu kỳ	60	47.269.035.816	115.408.943.768
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(66.768.140)	4.088.563
Tiền [và tương đương tiền] cuối kỳ	70	98.609.680.959	47.269.035.816


Nguyễn Hoàng Huê
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 01 năm 2026

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

1 THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 12 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy và bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Phúc Thịnh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 111 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1 công ty con) như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế.

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh . Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng .

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- * Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- * Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- * Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- * Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- * Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- * Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

* Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc ☐ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tiền mặt	69.450.000	53.200.000
Tiền gửi ngân hàng	16.164.602.478	7.418.879.174
Các khoản tương đương tiền (*)	82.375.628.481	39.796.956.642
TỔNG CỘNG	98.609.680.959	47.269.035.816

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6 – 4,2%/năm

5 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (**)	141.620.840.000	57.120.000.000
TỔNG CỘNG	141.620.840.000	57.120.000.000

(**) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 4 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,25 – 4,75%/năm

6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	68.483.290.860	61.467.297.204
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Và Dịch Vụ Gia Lộc	56.083.477.715	70.201.894.327
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	38.453.726.842	26.301.658.646
Các khoản phải thu khách hàng khác	197.725.322.471	144.265.963.290
TỔNG CỘNG	360.745.817.888	302.236.813.467

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Các khoản phải thu khác	1.098.175.656	395.857.410
TỔNG CỘNG	1.098.175.656	395.857.410

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Ký quỹ, ký cược	985.000.055	
Thuế giá trị gia tăng tài sản thuê tài chính	1.254.073.332	
Phải thu lãi tiền gửi	1.023.499.542	579.455.190
Tạm ứng cho nhân viên	299.236.987	861.371.986
Phải thu ngắn hạn khác		851.146.446
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan		
TỔNG CỘNG	3.561.809.916	2.291.973.622

8 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nguyên liệu, vật liệu chính	40.753.745.108	43.618.659.659
Công cụ dụng cụ	7.189.341.926	12.702.097.704
Thành phẩm	33.063.175.297	36.392.004.446
Hàng hóa	87.425.659.639	62.115.342.090
Các khoản trích lập dự phòng		
TỔNG CỘNG	168.431.921.970	154.828.103.899

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Phục lục số: 01)

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND
	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	16.297.530.843
- Mua lại tài sản thuê tài chính	
- Điều chỉnh khác	
- Tăng trong kỳ	61.825.420.937
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	78.122.951.780
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.101.363.345
- Mua lại tài sản thuê tài chính	
- Khấu hao trong kỳ	5.365.423.909
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	6.466.787.254
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.196.167.498
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	71.656.164.526

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Xây dựng hệ thống phần mềm
Máy móc chờ lắp đặt
Xây dựng cơ bản khác

TỔNG CỘNG

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2024</i>
	1.400.064.000	1.400.064.000
	14.464.566.591	30.982.828.344
		89.009.239
TỔNG CỘNG	15.864.630.591	32.471.901.583

12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty TNHH Miza Nghi Sơn (*)

TỔNG CỘNG

(*) Tỷ lệ sở hữu là 100%

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2024</i>
	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000
TỔNG CỘNG	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Ngắn hạn**

Công cụ, dụng cụ ngắn hạn
Chi phí bảo hiểm
Phí sửa chữa, bảo dưỡng
Chi phí trả trước ngắn hạn khác

TỔNG CỘNG**Dài hạn**

Công cụ, dụng cụ dài hạn
Phí sửa chữa, bảo dưỡng
Thuê đất
Chi phí trả trước dài hạn khác

TỔNG CỘNG

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2024</i>
	1.874.102.855	1.929.100.986
		475.070.933
		354.497.356
	1.189.144.697	105.217.942
TỔNG CỘNG	3.063.247.552	2.863.887.217
	1.793.334.247	1.693.786.658
	0	1.026.633.783
	28.355.902.110	29.190.481.395
	14.138.283.316	1.137.629.127
TỔNG CỘNG	44.287.519.673	33.048.530.963

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**Phải trả người bán****Ngắn hạn**

Công Ty TNHH Hanwa Việt Nam
Công Ty TNHH Đầu Tư Linh Giang
Công Ty TNHH SCG International Corporation Việt Nam
Công Ty TNHH Thương Mại Quốc Tế Chailease

Phải trả cho người bán khác

TỔNG CỘNG

	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2024</i>
	5.286.656.700	
	402.169.020	1.634.496.000
	7.741.650.167	1.971.648.000
	3.337.288.857	
	26.200.328.190	58.718.441.678
TỔNG CỘNG	42.968.092.934	62.324.585.678

Dài hạn

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Lâm Anh
Công Ty TNHH Trí Việt Biogen
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Tổng Hợp GBI
Công Ty TNHH Năng Lượng Trí Việt
Công Ty TNHH Thương Mại Và Phát Triển Dịch Vụ Tổng Thị
Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Thương Mại Thủy Tiên Bắc Hồng
Phải trả cho người bán khác

TỔNG CỘNG

	8.653.124.173	16.207.998.579
	2.849.477.292	4.964.074.020
	12.582.076.990	
	8.407.313.852	
		11.614.184.974
	2.100.649.882	20.786.758.416
	4.009.360.517	13.658.356.586
	28.422.525.690	56.608.325.186
TỔNG CỘNG	67.024.528.396	123.839.697.761

Người mua trả tiền trước

	Tại 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Người mua trả tiền trước		154.598.976
TỔNG CỘNG		154.598.976

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2025
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng		116.160.398.569	(115.307.598.303)	852.800.266
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.999.992	1.594.047.918	(1.482.023.743)	769.024.167
Thuế thu nhập cá nhân	23.838.667	416.093.227	(424.219.173)	15.712.721
Thuế khác	10.465.920	128.548.480	(130.570.240)	8.444.160
TỔNG CỘNG	691.304.579	118.299.088.194	(117.344.411.459)	1.645.981.314

	Tại 31/12/2024	Số phải thu trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 31/12/2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.572.335.186	106.371.317.206	(113.943.652.392)	
TỔNG CỘNG	7.572.335.186	106.371.317.206	(113.943.652.392)	

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Chi phí lãi vay	1.535.129.387	1.853.713.828
Phí kiểm toán		100.000.000
Chi phí khác	509.363.012	1.366.745.606
TỔNG CỘNG	2.044.492.399	3.320.459.434

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2025	Đơn vị tính: VND Tại 31/12/2024
Các khoản phải trả khác	370.782.095	227.139.403
TỔNG CỘNG	370.782.095	227.139.403

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem PL02)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Năm trước				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	59.951.680.000		(59.951.680.000)	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			50.954.576.338	50.954.576.338
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558

Năm nay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558
- Phát hành hiện hữu	105.915.060.000	(355.100.000)		105.559.960.000
- Lợi nhuận thuần trong kỳ			55.744.247.105	55.744.247.105
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.165.065.740.000	32.144.900.000	88.711.222.663	1.285.921.862.663

Cổ tức**Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm**

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông

Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

Cổ phiếu**Cổ phiếu đăng ký phát hành****Cổ phiếu đã phát hành**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu**

Số đầu kỳ

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Số cuối kỳ

Cổ tức đã chia

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức

20 DOANH THU**Doanh thu bán hàng****Tổng doanh thu**

Trong đó:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu khác

Các khoản giảm trừ doanh thu

Hàng bán bị trả lại

Giảm giá hàng bán

Doanh thu thuần**Doanh thu hoạt động tài chính**

Năm nay

Tại 31/12/2025

(Số lượng)

116.506.574

116.506.574

116.506.574

116.506.574

116.506.574

116.506.574

116.506.574

Năm nay

1.059.150.680.000

105.915.060.000

1.165.065.740.000

Năm nay

1.059.150.680.000

1.059.150.680.000

Năm nay

1.453.834.773.724

958.481.575.425

491.663.198.299

3.690.000.000

(144.357.202)

(144.357.202)

1.453.690.416.522

Năm nay

Đơn vị tính: VND

Năm trước

Tại 31/12/2024

(Số lượng)

105.915.068

105.915.068

105.915.068

105.915.068

105.915.068

105.915.068

Đơn vị tính: VND

Năm trước

999.199.000.000

59.951.680.000

1.059.150.680.000

59.951.680.000

59.951.680.000

Đơn vị tính: VND

Năm trước

1.311.564.562.229

800.549.685.697

511.014.876.532

(1.109.118.600)

(1.109.118.600)

1.310.455.443.629

Đơn vị tính: VND

Năm trước

	Lãi tiền gửi	4.822.294.335	2.461.205.006
	Lãi chênh lệch tỷ giá	33.522.553	482.976.552
	Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	50.000.000.000
	TỔNG CỘNG	54.855.816.888	52.944.181.558
21	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Giá vốn hàng hóa	946.794.989.771	798.718.964.707
	Giá vốn thành phẩm	427.078.350.800	441.878.722.531
	Giá vốn khác	3.313.199.488	
	TỔNG CỘNG	1.377.186.540.059	1.240.597.687.238
22	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Lãi tiền vay	44.589.624.365	38.193.288.235
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	100.290.693	96.200.098
	Khác	424.892.834	188.622.238
	TỔNG CỘNG	45.114.807.892	38.478.110.571
23	CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Chi phí bán hàng		
	Chi phí nhân viên	1.329.810.107	1.395.917.198
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
	Chi phí khấu hao TSCĐ	307.992.564	501.755.425
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.925.499.332	12.802.929.471
	Chi phí bằng tiền khác	46.555.404	17.251.008
	TỔNG CỘNG	8.609.857.407	14.717.853.102
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí nhân công	8.589.926.975	7.081.050.678
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.572.364.706	2.173.661.203
	Thuế, phí và lệ phí	363.868.477	712.125.884
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.743.790.344	5.431.632.488
	Chi phí bằng tiền khác	2.296.184.743	1.851.059.895
	TỔNG CỘNG	20.566.135.245	17.249.530.148
24	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	372.110.436	29.245.491
	TỔNG CỘNG	372.110.436	29.245.491
	Chi phí khác		
	Chi phí khác	102.708.220	530.106.173
	TỔNG CỘNG	102.708.220	530.106.173
25	CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	270.743.090.803	297.009.977.306
Chi phí nhân công	25.119.448.251	21.799.617.946
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	32.462.312.109	33.669.304.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.963.921.755	95.769.378.735
Chi phí khác bằng tiền	2.905.521.418	3.468.349.426
TỔNG CỘNG	428.194.294.336	451.716.627.735

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP*Chi phí thuế TNDN**Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.338.295.023	51.855.583.446
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	11.467.659.605	10.371.116.689
Các khoản thuế TNDN điều chỉnh:		
Chi phí khấu hao không được khấu trừ thuế	108.249.000	108.249.000
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	18.139.313	421.641.419
Lợi nhuận được chia	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chi phí thuế TNDN	1.594.047.918	901.007.108

27 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn		Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	50.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	50.000.000.000	90.000.000.000
		Góp vốn		159.600.000.000

Tại ngày 31/12/2025, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Tại 31/12/2025</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tại 31/12/2024</i>
Phải thu ngắn hạn khác				

Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			40.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	1.055.024.167	913.350.820
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024		356.552.410
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập		30.000.000
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập		30.000.000
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	297.909.875	176.021.000
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 04 tháng 9 năm 2024		241.051.380
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	467.815.000	493.548.200
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	273.685.050	144.507.000
Ông Dương Ngọc Thế	Phó Tổng Giám đốc từ ngày 01 tháng 4 năm 2025	421.095.000	
TỔNG CỘNG		2.515.529.092	2.385.030.810

Tiền lương của Ban kiểm soát:

	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
Tiền lương của Ban kiểm soát:	705.023.153	676.831.241

28 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Cho giai đoạn tài chính năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.410.581.468.192	43.108.948.330	1.453.690.416.522
Tổng doanh thu thuần	1.410.581.468.192	43.108.948.330	1.453.690.416.522
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	74.235.166.688	2.268.709.775	76.503.876.463
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(19.165.581.440)
Lợi nhuận thuần trước thuế			57.338.295.023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(1.594.047.918)
Lợi nhuận thuần sau thuế			55.744.247.105

Các thông tin bộ phận khác

Chi phí hình thành tài sản cố định	44.883.366.193
Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	32.462.312.109

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025**Tài sản và nợ phải trả**

Tổng tài sản		2.062.139.112.746
Tài sản bộ phận	360.745.817.888	360.745.817.888
Tài sản không phân bổ (**)		1.701.393.294.858
Tổng nợ phải trả		776.217.250.083
Nợ phải trả bộ phận	0	0
Nợ phải trả không phân bổ (***)		776.217.250.083

Cho giai đoạn tài chính năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*Đơn vị tính: VND*

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Tổng doanh thu thuần	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	61.364.580.601	8.493.175.790	69.857.756.391
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)			(18.002.172.945)
Lợi nhuận thuần trước thuế			51.855.583.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.007.108)
Lợi nhuận thuần sau thuế			50.954.576.338

Các thông tin bộ phận khác

Chi phí hình thành tài sản cố định	14.906.307.692
Khấu hao	31.788.913.463

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**Tài sản và nợ phải trả**

Tổng tài sản			1.868.807.609.788
Tài sản bộ phận	299.079.029.474	3.157.783.993	302.236.813.467
Tài sản không phân bổ (**)			1.566.570.796.321
Tổng nợ phải trả			744.189.954.230
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	-	154.598.976
Nợ phải trả không phân bổ (***)			744.035.355.254

- (*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.
- (**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.
- (***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

Ngày 25 tháng 01 năm 2026



Nguyễn Hoàng Huê
Người lập



Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng




Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

9

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số: 01
Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
- Mua trong kỳ		1.428.780.000				1.428.780.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.040.500.034					1.040.500.034
- Bán và thuê lại tài sản		(97.340.494.095)				(97.340.494.095)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	95.040.310.456	192.973.830.049	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	321.962.312.000
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.478.120.239	16.018.348.572	6.569.305.430	479.833.290	823.495.064	28.369.102.595
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	38.955.753.161	165.612.420.078	20.996.939.172	1.024.777.289	2.262.395.630	228.852.285.330
- Khấu hao trong kỳ	5.190.076.395	17.932.139.990	2.597.258.760	198.049.140	344.784.630	26.262.308.915
- Bán và thuê lại tài sản		(54.204.234.422)				(54.204.234.422)
- Mua lại tài sản thuê tài chính						-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	44.145.829.556	129.340.325.646	23.594.197.932	1.222.826.429	2.607.180.260	200.910.359.823
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	55.044.057.261	123.273.124.066	7.020.946.835	483.680.001	2.159.432.568	187.981.240.731
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	50.894.480.900	63.633.504.403	4.423.688.075	285.630.861	1.814.647.938	121.051.952.177

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phụ lục số: 02

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VAY NGẮN HẠN						
Vay ngân hàng ngắn hạn	433.901.942.886	433.901.942.886	1.389.262.358.357	1.231.742.883.153	591.421.418.090	591.421.418.090
Vay ngắn hạn VND:	433.901.942.886	433.901.942.886	1.389.262.358.357	1.231.742.883.153	591.421.418.090	591.421.418.090
BIDV - CN Đông Hà Nội	105.801.660.677	105.801.660.677	320.930.059.211	297.034.060.766	129.697.659.122	129.697.659.122
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Anh	51.993.643.579	51.993.643.579	0	51.993.643.579	-	-
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Việt Nam Hiện Đại- Chi Nhánh Hà Nội			286.855.461.723	180.922.263.598	105.933.198.125	105.933.198.125
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			43.844.537.880	0	43.844.537.880	43.844.537.880
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Đồng Đa	149.998.725.503	149.998.725.503	327.741.169.238	327.739.894.741	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Thành			24.175.815.312	14.887.083.720	9.288.731.592	9.288.731.592
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi Nhánh Hà Nội	99.145.169.468	99.145.169.468	306.028.968.413	302.419.931.526	102.754.206.355	102.754.206.355
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng VPB	5.000.000.000	5.000.000.000	29.783.261.564	34.783.261.564	-	-
Ngân Hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi Nhánh Bắc Ninh	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng Shinhan Bank			49.903.085.016	0	49.903.085.016	49.903.085.016
Ngân hàng HD Bank	1.962.743.659	1.962.743.659	-	1.962.743.659	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	19.714.113.242	19.714.113.242	18.349.114.967	23.960.951.293	14.102.276.916	14.102.276.916
BIDV - CN Đông Hà Nội	4.325.000.000	4.325.000.000		4.325.000.000	-	-
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam- Chi Nhánh Long Biên	246.500.018	246.500.018		246.500.018	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	7.746.868.000	7.746.868.000	3.873.434.000	11.620.302.000	-	-
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868	97.142.868

	Tại 31/12/2024		Số trong năm		Tại 31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam	-	-	6.187.500.000		6.187.500.000	6.187.500.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.298.602.356	7.298.602.356	8.191.038.099	7.672.006.407	7.817.634.048	7.817.634.048
TỔNG CỘNG	453.616.056.128	453.616.056.128	1.407.611.473.324	1.255.703.834.446	605.523.695.006	605.523.695.006
VAY DÀI HẠN						
Vay dài hạn đối tượng khác	73.434.889.995	73.434.889.995	-	66.837.747.203	6.597.142.792	6.597.142.792
Quỹ bảo vệ môi trường Hà Nội	23.240.604.335	23.240.604.335		23.240.604.335	-	-
Công ty TNHH MTV tài chính Toyota Việt Nam	194.285.660	194.285.660		97.142.868	97.142.792	97.142.792
Đối tượng khác	50.000.000.000	50.000.000.000		43.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Nợ thuê tài chính (Trên 1 năm đến 5 năm)	24.910.241.776	24.910.241.776	37.762.820.584	14.378.538.099	48.294.524.261	48.294.524.261
Viettinbank Leasing			35.390.805.584	6.187.500.000	29.203.305.584	29.203.305.584
Vietcombank Leasing	24.910.241.776	24.910.241.776	2.372.015.000	8.191.038.099	19.091.218.677	19.091.218.677
TỔNG CỘNG	98.345.131.771	98.345.131.771	37.762.820.584	81.216.285.302	54.891.667.053	54.891.667.053